

NỘI DUNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH CHUYỂN ĐỔI - MÔN HỌC : ĐỊA LÍ , KHỐI 10

A. NỘI DUNG KIẾN THỨC- KỸ NĂNG , HỌC KỲ 1 (40 %)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (20 %)

Câu 1: Nguồn bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất phần lớn được

- A. bề mặt Trái Đất hấp thụ.
- B. phản hồi vào không gian.
- C. các tầng khí quyển hấp thụ.
- D. phản hồi vào băng tuyết.

Câu 2: Không khí ở tầng đối lưu bị đốt nóng chủ yếu do nhiệt của

- A. bức xạ mặt trời.
- B. bức xạ mặt đất.
- C. lớp vỏ Trái Đất.
- D. lớp Man-ti trên.

Câu 3: Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là năng lượng của

- A. bức xạ mặt trời.
- B. lớp vỏ lục địa.
- C. lớp Man-ti trên.
- D. thạch quyển.

Câu 4: Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở khu vực

- A. xích đạo.
- B. chí tuyến.
- C. vòng cực.
- D. cực.

Câu 5: Biên độ nhiệt độ năm lớn nhất ở

- A. xích đạo.
- B. chí tuyến.
- C. vòng cực.
- D. cực.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây không đúng với sự phân bố nhiệt độ theo vĩ độ địa lí?

- A. Nhiệt độ trung bình năm tăng từ xích đạo về cực.
- B. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất là ở chí tuyến.
- C. Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về hai cực.
- D. Biên độ nhiệt độ năm thấp nhất ở khu vực xích đạo.

Câu 7: Từ xích đạo về cực có

- A. nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm tăng.
- B. biên độ nhiệt độ năm tăng, nhiệt độ trung bình năm tăng.
- C. góc chiếu của tia bức xạ mặt trời tăng, nhiệt độ hạ thấp.
- D. nhiệt độ hạ thấp, biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm.

Câu 8: Thành phần chính trong không khí là khí

- A. Nitơ.
- B. Ô xi.
- C. Cacbonic.
- D. Hơi nước.

Câu 9: Trong tầng đối lưu, trung bình lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm

- A. 0,4 độ C.
- B. 0,6 độ.
- C. 0,8 độ C.
- D. 1 độ C.

Câu 10: Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là

- A. năng lượng bức xạ Mặt Trời.
- B. nhiệt bên trong lòng đất tỏa ra.
- C. từ các vụ phun trào của núi lửa.
- D. năng lượng từ phản ứng hóa học.

Câu 11: Các vành đai khí áp nào sau đây là áp thấp?

- A. Xích đạo, chí tuyến.
- B. Chí tuyến, ôn đới.
- C. Ôn đới, xích đạo.
- D. Cực, chí tuyến.

Câu 12: Vành đai áp nào sau đây chung cho cả hai bán cầu Bắc và Nam?

- A. Cực.
- B. Ôn đới.
- C. Chí tuyến.
- D. Xích đạo.

Câu 11: Khí áp tăng khi

- A. nhiệt độ giảm.
- B. nhiệt độ tăng.
- C. độ cao tăng.
- D. khô hạn giảm.

Câu 13: Tính chất của gió Tây ôn đới là

- A. nóng ẩm.
- B. lạnh khô.
- C. khô.
- D. ẩm.

Câu 14: Đặc điểm của gió mùa là

- A. hướng gió thay đổi theo mùa.
- B. tính chất không đổi theo mùa.
- C. nhiệt độ các mùa giống nhau.
- D. độ ẩm các mùa tương tự nhau.

Câu 15: Các loại gió nào sau đây có phạm vi địa phương?

- A. Gió Tây ôn đới, gió phơn.
C. Gió đất, biển; gió phơn.
- B. Gió Đông cực; gió đất, biển.
D. Gió Mậu dịch; gió mùa.
- Câu 16:** Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến lượng mưa là
A. khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng.
C. khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi.
- B. khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.
D. khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật.
- Câu 17:** Nơi nào sau đây có mưa nhiều?
A. Khu khí áp thấp.
C. Miền có gió Mậu dịch.
- B. Khu khí áp cao.
D. Miền có gió Đông cực.
- Câu 18:** Trên Trái Đất, mưa nhiều nhất ở vùng
A. xích đạo.
C. chí tuyến.
- B. ôn đới.
D. cực.
- Câu 19:** Thủy quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở
A. biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.
C. sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.
- B. biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển.
D. sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.
- Câu 20:** Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để sử dụng lâu dài nguồn nước ngọt trên Trái Đất?
A. Nâng cao sự nhận thức.
C. Giữ sạch nguồn nước.
- B. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.
D. Phân phối lại nguồn nước ngọt.
- Câu 21:** Tổng lượng nước sông chịu tác động chủ yếu của các nhân tố là
A. lượng mưa, băng tuyết, nước ngầm.
C. nước ngầm, địa hình, các hồ đầm.
- B. lượng mưa, băng tuyết, các hồ đầm.
D. nước ngầm, địa hình, thảm thực vật.
- Câu 22:** Ý nghĩa của hồ đầm đối với sông là
A. điều hoà chế độ nước.
C. nhiều thung lũng.
- B. giảm số phụ lưu sông.
D. tạo địa hình dốc.
- Câu 23:** Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do có
A. địa hình phức tạp.
C. nhiều đỉnh núi cao.
- B. nhiều thung lũng.
D. địa hình dốc hơn.
- Câu 24:** Ở đồng bằng, lòng sông mở rộng hơn ở miền núi chủ yếu là do
A. bề mặt địa hình bằng phẳng.
C. tốc độ nước chảy nhanh.
- B. lớp phủ thổ nhưỡng mềm.
D. tổng lưu lượng nước lớn.
- Câu 25:** Yếu tố nào sau đây góp phần chủ yếu làm cho chế độ nước sông điều hoà?
A. Nước mưa chảy trên mặt.
C. Địa hình đồi núi dốc nhiều.
- B. Các mạch nước ngầm.
D. Bề mặt đất đồng bằng rộng.
- Câu 26:** Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do
A. gió.
C. động đất.
- B. bão.
D. đánh bắt hải sản.
- Câu 27:** Sóng xô vào bờ không phải là do
A. gió.
C. áp thấp.
- B. bão.
D. dòng biển.
- Câu 28:** Nguyên nhân chủ yếu gây ra thủy triều là do
A. sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.
C. hoạt động của các dòng biển lớn.
- B. sức hút của hành tinh ở thiên hà.
D. hoạt động của núi lửa, động đất.
- Câu 29:** Dao động thủy triều lớn nhất ở trong trường hợp Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm
A. vuông góc với nhau.
C. lệch nhau góc 45 độ.
- B. thẳng hàng với nhau.
D. lệch nhau góc 60 độ.
- Câu 30:** Phát biểu nào sau đây không đúng với dao động của thủy triều?
A. Dao động thường xuyên.
C. Chỉ do sức hút Mặt Trời.
- B. Dao động theo chu kì.
D. khác nhau ở các biển.
- Câu 31:** Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng
A. xích đạo.
C. cực.
- B. chí tuyến.
D. ôn đới.
- Câu 32:** Nhiệt độ nước biển phụ thuộc nhiều nhất vào nhiệt độ của
A. không khí.
C. đáy biển.
- B. đất liền.
D. bờ biển.
- Câu 33:** Phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ nước biển theo thời gian?

- A. Mùa đông có nhiệt độ cao hơn mùa thu. B. Ban ngày có nhiệt độ thấp hơn ban đêm.
C. Buổi trưa có nhiệt độ thấp hơn buổi chiều. D. Mùa hạ có nhiệt độ cao hơn mùa đông.
- Câu 34:** Lực hút của Mặt Trời đối với lớp nước trên Trái Đất yếu hơn lực hút của Mặt Trăng do
A. Mặt Trời lớn hơn Mặt Trăng nhiều. B. Mặt Trời gần Trái Đất hơn Mặt Trăng.
C. Mặt Trời xa Trái Đất hơn Mặt Trăng. D. Mặt Trời sáng hơn Mặt Trăng nhiều.
- Câu 35:** Dao động thủy triều trong tháng lớn nhất vào ngày
A. trăng tròn và không trăng. B. trăng khuyết và không trăng.
C. trăng khuyết và trăng tròn. D. không trăng và có trăng.
- Câu 36:** Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là
A. tơi xốp. B. độ phì. C. độ ẩm. D. vụn bở.
- Câu 37:** Đất (thổ nhưỡng) là lớp vật chất
A. tơi xốp ở bề mặt lục địa. B. rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.
C. mềm bở ở bề mặt lục địa. D. vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.
- Câu 38:** Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho
A. sinh vật. B. động vật. C. thực vật. D. vi sinh vật.
- Câu 39:** Nhân tố nào sau đây quyết định thành phần khoáng vật của đất?
A. Đá mẹ. B. Khí hậu. C. Sinh vật. D. Địa hình.
- Câu 40:** Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố
A. đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian, con người.
B. khí hậu, thạch quyển, sinh vật, địa hình, con người.
C. đá mẹ, sông ngòi, sinh vật, địa hình, con người.
D. khí hậu, sinh vật, địa hình, con người, khoáng sản.
- Câu 41:** Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có
A. toàn bộ sinh vật sinh sống. B. tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.
C. toàn bộ động vật và vi sinh vật. D. toàn bộ thực vật và vi sinh vật.
- Câu 42:** Giới hạn phía trên của sinh quyển là
A. giáp đỉnh tầng đối lưu. B. giáp tầng ô-dôn.
C. giáp đỉnh tầng bình lưu. D. giáp đỉnh tầng giữa.
- Câu 43:** Giới hạn dưới của sinh quyển là
A. đáy đại dương và đáy của lớp vỏ phong hoá. B. độ sâu 11km đáy đại dương.
C. giới hạn dưới của lớp vỏ Trái đất. D. giới hạn dưới của vỏ lục địa.
- Câu 44:** Ở lục địa, giới hạn phía dưới của sinh quyển xuống tới đáy của
A. lớp phủ thổ nhưỡng. B. lớp vỏ phong hoá.
C. lớp dưới của đá gốc. D. lớp vỏ lục địa.
- Câu 45:** Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở vùng
A. ôn đới, nhiệt đới. B. nhiệt đới, cận nhiệt. C. nhiệt đới, xích đạo. D. cận nhiệt, ôn đới.
- Câu 46:** Khí hậu ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật thông qua các yếu tố
A. nhiệt độ, ánh sáng, nước, đất. B. nhiệt độ, nước, độ ẩm, ánh sáng.
C. nhiệt độ, nước, khí áp, ánh sáng. D. nhiệt độ, không khí, độ ẩm, ánh sáng.
- Câu 47:** Các nhân tố ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật là
A. khí hậu, đất, dòng biển, sinh vật, động vật. B. khí hậu, thủy quyển, đất, con người, địa hình.
C. khí hậu, đất, địa hình, sinh vật, con người. D. khí hậu, đất, khí áp, sinh vật, con người.
- Câu 48:** Nhân tố quyết định đến sự phân bố của sinh vật là
A. địa hình. B. nguồn nước. C. khí hậu. D. đất.
- Câu 49:** Loài cây ưa lạnh chỉ phân bố ở
A. các vùng ôn đới và các vùng đồng bằng. B. các vĩ độ thấp và các vùng ôn đới.
C. các vĩ độ cao và các vùng núi cao. D. các vùng quanh cực Bắc và Nam.
- Câu 50:** Châu lục nào sau đây không có thảm thực vật đài nguyên và nhóm đất đài nguyên?
A. châu Mỹ. B. châu Phi. C. châu Âu. D. châu Á.

II. PHÂN TỰ LUẬN (20 %)

Câu 1. Chọn cụm từ ở cột B để điền vào chỗ chấm ở cột A một cách chính xác. ?

A

B

1. Mưa nhều nhất ở vùng vì	chí tuyến	hai cực	xích đạo	ôn đới
2. Mưa tương đối ít ở vùng vì.....	áp cao, diện tích lục địa lớn	áp thấp, có gió tây ôn đới từ biển thổi vào		
3. Mưa nhều ở vùng..... vì.....	nhiệt độ cao, áp thấp, nhiều biển, diện tích rừng lớn, nước bốc hơi mạnh			
4. Mưa càng ít khi càng về gần vì.....	áp cao, nhiệt độ thấp, khó bốc hơi nước			

Câu 2. Chọn cụm từ ở cột B để điền vào chỗ chấm ở cột A một cách chính xác. ?

A

B

1. Ở mỗi đới, từ Tây sang Đông có sự phân bố lượng mưa	không đều	gần biển,	sâu trong lục địa
2. Mưa nhiều:	dòng biển nóng	khu vực khuất gió	
3. Mưa ít:	dòng biển lạnh	xa đại dương	
4. Nguyên nhân:.....	Gần biển được cung cấp lượng hơi ẩm		

Câu 3. Trình bày các nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm nguồn nước ngọt, Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt?

* Nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm nguồn nước ngọt.

- Ô nhiễm do nước thải sinh hoạt.
- Ô nhiễm do hoạt động các khu công nghiệp.
- Ô nhiễm do hoạt động sản xuất nông nghiệp:.
- Ô nhiễm do rác thải y tế:

- Do tai biến môi trường:.

* Biện pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

- Giữ sạch nguồn nước.
- Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.
- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong sử dụng và bảo vệ nguồn nước.
- Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

Câu 4. Trình bày vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

- Có vai trò vô cùng quan trọng đối với xã hội loài người và ngày càng được coi trọng trong chiến lược phát triển cả các quốc gia trên thế giới.
- Cung cấp tài nguyên sinh vật (hải sản, san hô, rong rêu,...).
- Cung cấp tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ, khí đốt..).
- Cung cấp năng lượng (sóng biển .) .

- Phát triển các ngành kinh tế biển (cảng biển , du lịch ,).

Câu 5. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

Nhân tố	Ảnh hưởng
Chế độ mưa	Quy định chế độ dòng chảy sông.
Băng tuyết tan	Làm tăng lưu lượng dòng chảy vào mùa xuân khi băng tuyết tan nhanh.
Hồ, đầm	Điều tiết chế độ dòng chảy nước sông.
Địa hình	Độ dốc địa hình càng lớn, thời gian tập trung nước và thoát nước trên sông càng nhanh.
Đặc điểm đất, đá và thực vật	Các khu vực đất, đá dễ thấm nước, vỏ phong hóa dày, có nhiều thực vật che phủ thường có nguồn nước phong phú, dòng chảy điều hòa.
Con người	Điều tiết chế độ dòng chảy sông thông qua việc xây dựng các hồ chứa thủy điện, các công trình thủy lợi, trồng và bảo vệ rừng,...

Câu 6. Phân biệt đất và lớp vỏ phong hóa.

- Đất: là lớp vật chất tơi xốp nằm trên cùng của bề mặt lục địa.
- Lớp vỏ phong hóa: là sản phẩm phong hóa của đá gốc, nằm dưới lớp đất và phía trên cùng của tầng đá gốc.

Câu 7. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật

Nhân tố	Ảnh hưởng
Khí hậu	Chịu tác động trực tiếp của ánh sáng, nhiệt độ và độ ẩm không khí. - Ánh sáng là điều kiện sinh tồn quan trọng bậc nhất của cây xanh $\Rightarrow$ thực hiện quá trình quang hợp. - Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định. + Loài ưa nhiệt: thường phân bố ở môi trường đới nóng. + Loài ưa nhiệt vừa: thường phân bố ở môi trường đới ôn hòa. + Loài ưa nhiệt thấp hoặc chịu lạnh: phân bố ở môi trường đới lạnh. - Độ ẩm không khí rất cần thiết cho sinh vật. Hầu hết sinh vật khó tồn tại và phát triển trong môi trường khô hạn.
Nước	- Nước rất cần thiết cho sinh vật sinh trưởng và phát triển. - Mỗi loài có nhu cầu về nước khác nhau. - Loài ưa ẩm hoặc ưa nước: thường phân bố nhiều ở vùng xích đạo, nhiệt đới ẩm,... - Loài ưa khô thường sống ở thảo nguyên, hoang mạc,...
Đất	- Sự phát triển và phân bố của thực vật chịu ảnh hưởng của các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất. - Mỗi loài thực vật phát triển thích hợp ở mỗi loại đất nhất định. - Một số loài động vật không thích ánh sáng thường trú ẩn trong các hang ở dưới đất.
Địa hình	- Độ cao địa hình làm thay đổi nhiệt độ và lượng mưa $\Rightarrow$ có các vành đai sinh vật khác nhau. - Hướng sườn khác nhau thường có lượng nhiệt, ẩm và sự chiếu sáng khác nhau nên sinh vật phát triển khác nhau, độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật cũng khác nhau. - Sườn dốc thường bị xâm thực, xói mòn nhiều hơn sườn thoải $\Rightarrow$ thảm thực vật kém phát triển hơn.
Sinh vật	- Thực vật, động vật và vi sinh vật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong chuỗi thức ăn.

	- Nơi có thảm thực vật xanh tốt thuận lợi cho động vật ăn cỏ, động vật ăn thịt lấy động vật ăn cỏ làm thức ăn; vì sinh vật cũng có điều kiện hoạt động phân giải chất hữu cơ mạnh mẽ. - Động vật còn có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú. Những nơi thảm thực vật phong phú thường có nhiều loài động vật cư trú.
Con người	- Con người ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật. - Con người mang các loài cây, con từ châu lục, đất nước này sang nơi khác làm phạm vi phân bố của sinh vật ngày càng mở rộng. - Lai tạo để tạo ra các giống mới $\Rightarrow$ làm đa dạng thêm các loài sinh vật. - Trồng rừng trên phạm vi thế giới $\Rightarrow$ tăng độ che phủ rừng. - Phá rừng, khai thác rừng bừa bãi vượt quá giới hạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật $\Rightarrow$ giảm sự đa dạng sinh học, nhiều loài nguy cơ tuyệt chủng.

B. NỘI DUNG KIẾN THỨC-KỸ NĂNG , HỌC KỲ 2 (60 %)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM : (20 %)

Câu 1. Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là

- A. giảm chênh lệch về trình độ phát triển. B. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.
C. làm thay đổi sự phân công lao động. D. thúc đẩy sự phát triển của các ngành.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây không đúng về công nghiệp?

- A. Công nghiệp là ngành góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế.
B. Trình độ phát triển công nghiệp phản ánh trình độ phát triển nền kinh tế.
C. Công nghiệp làm tăng khoảng cách phát triển của nông thôn và miền núi.
D. Công nghiệp là ngành tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho toàn xã hội.

Câu 3. Biểu hiện nào sau đây thể hiện không rõ vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân?

- A. Mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới.
B. Cung cấp tư liệu sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế.
C. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế.
D. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho đời sống con người.

Câu 4. Vị trí địa lý là nhân tố không quy định việc lựa chọn

- A. các nhà máy, xí nghiệp. B. các khu công nghiệp.
C. các hình thức sản xuất. D. các khu chế xuất.

Câu 5. Nhân tố tác động đến việc lựa chọn nhà máy, khu công nghiệp, khu chế xuất, cơ cấu ngành công nghiệp là

- A. Vị trí địa lý. B. Con người. C. Kinh tế - xã hội. D. Tự nhiên.

Câu 6. Công nghiệp được chia thành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ dựa trên cơ sở

- A. tính chất tác động đến đối tượng lao động. B. công dụng kinh tế của sản phẩm.
C. thị trường tiêu thụ sản phẩm. D. các công đoạn tạo ra sản phẩm.

Câu 7. Công nghiệp được chia thành công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến dựa trên cơ sở

- A. thị trường tiêu thụ sản phẩm. B. tính chất tác động đến đối tượng lao động.
C. công dụng kinh tế của sản phẩm. D. các công đoạn tạo ra sản phẩm.

Câu 8. Các ngành kinh tế muốn phát triển được và mang lại hiệu quả kinh tế cao đều phải dựa vào sản phẩm của ngành

A. xây dựng. B. nông nghiệp. C. dịch vụ. D. công nghiệp.

Câu 9. Sản xuất công nghiệp có đặc điểm khác với sản xuất nông nghiệp là

- A. có tính tập trung cao độ. B. cần nhiều lao động.
C. phụ thuộc vào tự nhiên. D. tập trung một thời gian.

Câu 10. Vai trò của công nghiệp không phải là

- A. tạo cơ sở vững chắc cho an ninh lương thực đất nước.
B. thúc đẩy tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. cung cấp các tư liệu sản xuất, tạo sản phẩm tiêu dùng.
D. sản xuất ra khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội.

Câu 11. Quốc gia và khu vực nào sau đây đứng đầu thế giới về lĩnh vực công nghiệp điện tử - tin học?

- A. Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Anh. B. Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU.
C. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nam Phi. D. ASEAN, Ca-na-da, Ấn Độ.

Câu 12. Trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản là nguyên liệu chủ yếu của công nghiệp nào sau đây?

- A. Công nghiệp thực phẩm. B. Công nghiệp khai thác than.
C. Công nghiệp điện tử - tin học. D. Công nghiệp khai thác dầu mỏ.

Câu 13. Tại sao ngành luyện kim màu thường phát triển mạnh ở các nước phát triển?

- A. Quy trình công nghệ phức tạp. B. Đòi hỏi lớn về vốn đầu tư.
C. Trình độ lao động chất lượng. D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 14. Nguyên liệu chủ yếu của công nghiệp thực phẩm là sản phẩm của ngành

- A. khai thác khoáng sản, thủy hải sản. B. trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.
C. khai thác gỗ, khai thác khoáng sản. D. khai thác gỗ, chăn nuôi và hải sản.

Câu 15. Cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật hiện đại đã làm cho cơ cấu sử dụng năng lượng biến đổi theo hướng nào dưới đây?

- A. Than đá giảm nhanh để nhường chỗ cho dầu mỏ và khí đốt.
B. Thay thế củi, than đá, dầu khí bằng nguồn năng lượng mới.
C. Than đá, dầu khí từng bước nhường chỗ cho năng lượng hạt nhân.
D. Thủy điện đang thay thế dần cho nhiệt điện.

Câu 16. Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng nhiều bởi

- A. việc sử dụng nhiên liệu, chi phí vận chuyển. B. thời gian và chi phí xây dựng tốn kém.
C. lao động, nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. D. nguồn nhiên liệu và thị trường tiêu thụ.

Câu 17. Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng không chịu ảnh hưởng nhiều bởi

- A. chi phí vận tải. B. thị trường. C. nguyên liệu. D. lao động.

Câu 18. Ngành công nghiệp nào sau đây thường gắn chặt với nông nghiệp?

- A. Khai thác dầu khí. B. Khai thác than. C. Điện tử - tin học. D. Chế biến thực phẩm.

Câu 19. Vì sao sản lượng than trên thế giới có xu hướng tăng lên?

- A. Nhu cầu về điện ngày càng tăng trong khi than đá lại có trữ lượng lớn.
B. Nhu cầu điện ngày càng tăng trong khi than đá ít gây ô nhiễm môi trường.
C. Nguồn dầu mỏ đã cạn kiệt, giá dầu lại quá cao.
D. Than ngày càng được sử dụng nhiều trong công nghiệp hóa chất.

Câu 20. Công nghiệp điện tử - tin học được coi là

- A. có vị trí quan trọng, là quả tim của ngành công nghiệp nặng.
B. thước đo trình độ phát triển kinh tế, kỹ thuật của các quốc gia.
C. ngành công nghiệp đi trước một bước trong phát triển kinh tế.
D. nguồn nhiên liệu quan trọng “vàng đen” của nhiều quốc gia.

Câu 21. Các dịch vụ tiêu dùng gồm có

- A. bán buôn, bán lẻ, y tế, giáo dục, thể dục, thể thao, du lịch.
- B. tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng hóa, bưu chính.
- C. hành chính công, thủ tục hành chính, vệ sinh môi trường.
- D. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, giáo dục, thể dục, y tế.

Câu 22. Về kinh tế, ngành dịch vụ không có vai trò nào sau đây?

- A. Thúc đẩy sự phân công lao động và hình thành cơ cấu lao động.
- B. Các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt.
- C. Tăng cường toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và bảo vệ môi trường.
- D. Tăng thu nhập quốc dân, thu nhập của các cá nhân trong xã hội.

Câu 23. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ công?

- A. Ngân hàng, bưu chính.
- B. Các hoạt động đoàn thể.
- C. Bảo hiểm, hành chính công.
- D. Giáo dục, thể dục, thể thao.

Câu 24. Về mặt môi trường, ngành dịch vụ có vai trò nào sau đây?

- A. Góp phần khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- B. Các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt diễn ra thuận lợi.
- C. Các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt.
- D. Tăng cường toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường.

Câu 25. Các dịch vụ kinh doanh gồm có

- A. tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng hóa, bưu chính.
- B. bán buôn, bán lẻ, y tế, giáo dục, thể dục, thể thao, du lịch.
- C. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, giáo dục, thể dục, y tế.
- D. hành chính công, thủ tục hành chính, vệ sinh môi trường.

Câu 26. Hoạt động nào sau đây không thuộc dịch vụ kinh doanh?

- A. Bưu chính viễn thông.
- B. Hoạt động đoàn thể.
- C. Tài chính, ngân hàng.
- D. Vận tải hàng hóa.

Câu 27. Ngành dịch vụ không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Hoạt động dịch vụ có tính hệ thống, chuỗi liên kết sản xuất.
- B. Sản phẩm ngành dịch vụ thường không mang tính vật chất.
- C. Gắn liền với việc sử dụng máy móc và áp dụng công nghệ.
- D. Không gian lãnh thổ của ngành dịch vụ ngày càng mở rộng.

Câu 28. Về kinh tế, ngành dịch vụ có vai trò nào sau đây?

- A. Tăng cường toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường.
- B. Các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt diễn ra thuận lợi.
- C. Góp phần khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- D. Các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt.

Câu 29. Phát biểu nào sau đây không hoàn toàn đúng với vai trò của ngành dịch vụ?

- A. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập người lao động.
- B. Cho phép khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên.
- C. Góp phần phân bố lại dân cư, cung cấp nhiên liệu.
- D. Có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.

Câu 30. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ tiêu dùng?

A. Giáo dục, thể dục, thể thao.

B. Ngân hàng, bưu chính.

C. Các hoạt động đoàn thể.

D. Bảo hiểm, hành chính công.

Câu 31. Hai tuyến đường sông quan trọng nhất ở châu Âu hiện nay là

A. Đanuýp, Vônga.

B. Rainơ, Đa nuýp.

C. Vônga, Iênitxây.

D. Vônga, Rainơ.

Câu 32. Tiêu chí nào sau đây không đủ để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

A. Thời gian vận chuyển.

B. Cự li vận chuyển trung bình.

C. Khối lượng luân chuyển.

D. Khối lượng vận chuyển.

Câu 34. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải được tính bằng

A. số hàng hóa và hành khách đã được vận chuyển và luân chuyển.

B. tổng lượng hàng hóa đã được vận chuyển và luân chuyển.

C. số hàng hóa và hành khách đã được luân chuyển.

D. số hàng hóa và hành khách đã được vận chuyển.

Câu 35. Ngành vận tải nào sau đây đảm nhiệm phần lớn trong vận tải hàng hóa quốc tế và có khối lượng luân chuyển lớn nhất thế giới?

A. Đường sắt.

B. Đường hàng không.

C. Đường ô tô.

D. Đường biển.

Câu 36. Tiêu chí nào không để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải ?

A. Cước phí vận tải thu được.

B. Khối lượng luân chuyển.

C. Khối lượng vận chuyển.

D. Cự li vận chuyển trung bình.

Câu 37. Khoảng 2/3 số hải cảng trên thế giới phân bố ở biển/đại dương nào sau đây?

A. Ven bờ Ấn Độ Dương.

B. Ven bờ Địa Trung Hải.

C. Hai bờ đối diện Đại Tây Dương.

D. Hai bờ đối diện Thái Bình Dương.

Câu 38. Những nước phát triển mạnh ngành đường sông hồ là

A. các nước ở vùng ôn đới.

B. Các nước ở châu Âu.

C. các nước châu Á, châu Phi.

D. Hoa Kỳ, Canada và Nga.

Câu 39. Loại hàng hóa vận chuyển chủ yếu bằng đường biển là

A. sắt thép.

B. nông sản.

C. dầu mỏ.

D. hành khách.

Câu 40. Phương tiện vận tải phổ biến ở các vùng hoang mạc là

A. gia súc.

B. máy bay.

C. tàu hoả.

D. ô tô.

Câu 41. Cảng biển lớn nhất thế giới trước đây gắn liền với việc ra đời của ngành bảo hiểm là.

A. Kôbê.

B. New York.

C. Rotterdam.

D. London.

Câu 42. MERCOSUR là tên viết tắt của tổ chức và liên kết thương mại nào sau đây?

A. Liên minh châu Âu.

B. Khối thị trường chung Nam Mỹ.

C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

D. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 43. Thành tựu khoa học - công nghệ nào sau đây không được ứng dụng trong ngành tài chính - ngân hàng?

A. Trí tuệ nhân tạo.

B. Công nghệ chuỗi khối.

C. Năng lượng nhiệt hạch.

D. Tự vấn tự động.

Câu 44. Phát biểu nào sau đây đúng với ngoại thương?

A. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.

B. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

C. Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

D. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.

Câu 45. Khách hàng lựa chọn dịch vụ tài chính ngân hàng dựa vào

- A. tính thuận tiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ.
- B. tính thân thiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ.
- C. các nguồn tài sản, doanh thu, đối tượng phục vụ.
- D. việc đánh giá trước, trong, sau khi sử dụng dịch vụ.

Câu 46. Vai trò của thương mại đối với đời sống người dân là

- A. thay đổi thị hiếu tiêu dùng, nhu cầu tiêu dùng.
- B. thay đổi cả về số lượng và chất lượng sản xuất.
- C. thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.
- D. thúc đẩy hình thành các ngành chuyên môn hoá.

Câu 47. Sản phẩm tài chính ngân hàng thường được thực hiện theo những quy trình nghiêm ngặt chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Tính thuận tiện, nhanh chóng, lãi suất và phí dịch vụ cao.
- B. Một lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều hoạt động đa dạng.
- C. Tính rủi ro cao và có phản ứng dây chuyền trong hệ thống.
- D. Gồm hai bộ phận khít nhau, khó tách rời nhau.

Câu 48. Sự phân bố các cơ sở giao dịch tài chính, ngân hàng thường gắn với

- A. các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá.
- B. các trung tâm kinh tế, dịch vụ, du lịch.
- C. các khu kinh tế, chính trị và thủ đô lớn.
- D. các trung tâm du lịch, văn hóa, giáo dục.

Câu 49. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm hoạt động của các cơ sở giao dịch tài chính - ngân hàng?

- A. Vị trí địa lý.
- B. Chính sách.
- C. Cơ sở hạ tầng.
- D. Mức sống.

Câu 50. Tài chính liên quan đến vấn đề

- A. thanh toán.
- B. dịch vụ.
- C. giao dịch.
- D. tiền tệ.

II. PHẦN TỰ LUẬN: 40%

Câu 1: Nêu ý nghĩa của việc lập nên cơ cấu dân số ?

Cơ cấu dân số theo tuổi : ảnh hưởng đến khả năng tham gia lao động, hiệu quả sản xuất, tăng trưởng kinh tế, phát triển giáo dục, y tế,... của mỗi quốc gia.

Cơ cấu dân số theo lao động: cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế. Là một tiêu chí quan trọng phản ánh trình độ phát triển kinh tế-xã hội của mỗi nước.

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa : Là một trong những thước đo quan trọng phản ánh trình độ dân trí, trình độ học vấn, chất lượng dân số ở mỗi quốc gia.

Câu 2 : Nhân tố quyết định đến phân bố dân cư trên thế giới, cho ví dụ?

- Các nhân tố kinh tế-xã hội có tác động quyết định đến phân bố dân cư, đặc biệt là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế:

Ví dụ : (Học sinh tự tìm hiểu)

Câu 3: Ảnh hưởng của đô thị hóa đến kinh tế, xã hội và môi trường?

a. Tích cực

- Góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- Tạo việc làm, nâng cao thu nhập, thay đổi cơ cấu lao động, phổ biến văn hóa và lối sống đô thị
- Mở rộng không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị với chất lượng ngày càng cải thiện .

b. Tiêu cực

- Đô thị hóa nếu vượt quá tầm kiểm soát, không gắn liền với công nghiệp hóa sẽ
- + Làm cơ sở hạ tầng đô thị quá tải;
- + Gây sức ép đối với vấn đề việc làm, nhà ở

+ Gia tăng tệ nạn xã hội; chất lượng môi trường không đảm bảo.

Câu 4 : Nêu vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ?

- Sản xuất ra lương thực, thực phẩm cho con người; thức ăn cho chăn nuôi
- Tạo nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp.
- Tạo mặt hàng xuất khẩu và đảm bảo an ninh lương thực cho mỗi quốc gia.
- Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.
- Giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

Câu 5. Trình bày vai trò của ngành công nghiệp ?

- Cung cấp tư liệu sản xuất cho nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Cung cấp hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng cho cuộc sống con người, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao trình độ văn minh cho xã hội.
- Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, làm biến đổi sâu sắc không gian kinh tế, đóng vai trò là hạt nhân phát triển vùng.

Câu 6. Nêu Định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai ?

- Tiếp tục giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- Phát triển các ngành công nghiệp gắn với khoa học công nghệ có hàm lượng kĩ thuật cao, ít gây ô nhiễm môi trường.
- Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.
- Tăng trưởng xanh theo hướng sản xuất các sản phẩm thân thiện môi trường, tiêu tốn ít năng lượng và nguyên liệu, giảm phát thải chất thải.

Câu 7. Giải thích tại sao ngành công nghiệp khai thác than và khai thác dầu khí cần thiết phải thay thế bằng nguồn năng lượng tái tạo?

(Học sinh tự tìm hiểu)

Câu 8. Hãy trình bày đặc điểm của dịch vụ, Nêu ví dụ cụ thể.?

- Sản phẩm của ngành dịch vụ không mang tính vật chất. Ví dụ: sự chăm sóc, thoải mái, vui vẻ,...
- Hoạt động dịch vụ có tính linh hoạt cao nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của sản xuất và đời sống xã hội. Ví dụ: một quán kinh doanh ăn uống càng ngày càng đa dạng các món ăn,
- Hoạt động dịch vụ có tính hệ thống. Ví dụ: kinh doanh mạng lưới hay kinh doanh đa cấp,...
- Không gian lãnh thổ của dịch vụ ngày càng mở rộng. Ví dụ: ngồi một chỗ có thể kinh doanh toàn cầu,...

Câu 9. Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành tài chính ngân hàng. ?

- Hoạt động tài chính ngân hàng ngày càng sôi động, nhiều tổ chức tài chính ngân hàng được thành lập trên thế giới và ở mỗi quốc gia.
- Các trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất thế giới hiện nay là Niu Y-oóc, Luân-đôn, Tô-ky-ô, Thượng Hải, Bắc Kinh, Xin-ga-po, Phran-phước, Zu-rich,...

Câu 10. Vì sao hoạt động du lịch thường gắn với tài nguyên du lịch? Kể tên một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta. ?

(Học sinh tự tìm hiểu)